

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2018/DS-PT

Ngày: 24/8/2018

V/v tranh chấp: “Chia tài sản chung, chia
Di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thu Thúy**.

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương**;

Bà **Trần Thị Thu Hằng**.

Thư ký phiên toà: Ông **Trần Quang Minh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Đỗ Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện GCT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2018/QĐPT-DS ngày 10/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Văn H**, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: số 462 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Đoàn Thanh T** – Văn phòng luật sư Thanh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: **Trần Song P**, sinh năm 1972.

Nguyễn Thị Chiêm C, sinh năm 1976. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Song P: Chị **Nguyễn Thị Chiêm C**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 **Trần Tiến D**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

3.2 **Trần Thị Lệ D**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

3.3 **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1944.

Địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Lệ D, anh Trần Tiến D: Anh Trần Văn H, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: số 462 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3.4 **Huỳnh Ngọc Chi**, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần Hoàng V** – Văn phòng luật sư Hoàng V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3.5 **Trần Thị Ngọc M**, sinh năm 1998.

3.6 **Trần Song T**, sinh năm 2001.

Cùng địa chỉ: ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

3.7 Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

Địa chỉ: khu phố 4, thị trấn VB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện do được ủy quyền: Ông **Đặng Văn L**, sinh năm 1966. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Ngọc C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:

Cha anh là ông Trần Văn T và mẹ là bà Nguyễn Thị H có 04 người con gồm: Trần Tiến D, Trần Thị Lệ D, Trần Văn H và Trần Song P. Năm 2007, ông T chết không để lại di chúc. Di sản cha anh để lại diện tích 10.230m² đất gồm 9.390m² đất lúa thuộc thửa đất số 649, tờ bản đồ số 2 và diện tích 840m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 1483, tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 240.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 20/01/1998 cho ông T gắn liền nhà trên đất.

Đến năm 2008, mẹ anh H và vợ chồng Trần Song P, Nguyễn Thị Chiêm C làm thủ tục sang tên toàn bộ 10.230m² đất cho vợ chồng anh P đứng tên quyền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng anh P đã bán 6.230,4m² đất cho người khác nên hiện nay chỉ còn 4.527,6m² đất. Năm 2012 chị C nợ, nhiều người khởi kiện tại Tòa án, vụ án đã giải quyết, án có hiệu lực pháp luật nên cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự kê biên các thửa đất trên. Anh H không đồng ý và khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 4.527,6m² (diện tích 6.230,4 m² anh P chị C đã bán anh H không khởi kiện và không yêu cầu chia thừa kế) gồm 03 thửa:

Thửa đất 45, tờ bản đồ số 14, diện tích 168m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp BN, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04036 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 24/3/2008 cho anh P và chị C.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.716,4m² đất trồng lúa, đất tọa lạc ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04039 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 24/3/2008 cho anh P và chị C.

Thửa 20, tờ bản đồ số 13, diện tích 643,2m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04037 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 24/3/2008 cho anh P và chị C.

Ba thửa đất số 45, 17, 20 nêu trên đến năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện GCT thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04036, H04039, H04037 là do việc cấp đất không đúng quy định pháp luật. Hiện tại các thửa đất này do vợ chồng anh P quản lý và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo anh H từ khi Ủy ban nhân dân huyện GCT thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04036, H04039, H04037 cho đến nay đất vẫn là của cha anh Trần Văn T để lại.

Anh H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất diện tích 4.527,6m² thuộc các thửa đất số 45, 17, 20 nêu trên. Anh H yêu cầu chia làm 05 phần gồm bà H (mẹ) và 04 anh chị em của anh H. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H thống nhất di sản ông T để lại là tài sản chung của bà H và ông T, trong đó $\frac{1}{2}$ là tài sản chung của bà H. Anh H thống nhất giao cho bà H thửa đất 45 và 20 gắn liền nhà, cây lâu năm. Còn lại thửa 17 diện tích 3.716,4m² chia thừa kế gồm bà H và các anh chị H, P, D, D và yêu cầu nhận giá trị khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị Chiêm C (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Song P) trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh H về thời điểm ông T chết, những người trong hàng thừa kế. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04036, H04039, H04037 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 24/3/2008 cho chị C và anh P đối với các thửa đất số 45, 17, 20 đã bị thu hồi nên các thửa đất trên là di sản của ông T để lại như anh H trình bày. Hiện tại vợ chồng chị đang canh tác các thửa đất này, chị và anh P đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của anh H, bà H, anh D và chị D. Riêng anh P là con của ông T nên có yêu cầu nhận 01 suất thừa kế di sản của ông T để lại là $\frac{1}{5}$ diện tích đất, yêu cầu nhận bằng hiện vật ở thửa đất số 17.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Đại diện ủy quyền của bà H, anh D và chị D là anh Trần Văn H thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn. Đồng ý giao $\frac{1}{2}$ tài sản chung cho bà H

là thửa đất 20, 45 và nhà, cây lâu năm gắn liền trên đất, yêu cầu chia thừa kế thửa đất 17 chia theo pháp luật và yêu cầu nhận bằng giá trị.

- Anh H là đại diện ủy quyền bà H thống nhất $\frac{1}{2}$ tài sản chung của bà và ông T, đồng ý nhận thửa đất số 20 và 45 gắn liền nhà và cây lâu năm, không ý kiến và không yêu cầu phần diện tích chênh lệch so với diện tích $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Diện tích đất còn lại là thửa 17 đại diện ủy quyền bà H đồng ý chia đều 5 kỷ phần.

Đối với $\frac{1}{2}$ tài sản chung đại diện ủy quyền bà H yêu cầu nhận bằng hiện vật. Riêng yêu cầu chia thừa kế đại diện ủy quyền bà H yêu cầu nhận bằng giá trị.

- Anh Trần Văn H là đại diện ủy quyền của anh D và chị D yêu cầu nhận bằng giá trị khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Huỳnh Ngọc C trình bày: Chị C có nghĩa vụ trả chị C số tiền nợ 70.800.000đ theo Bản án số 338/2012/DS-PT ngày 09/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã có hiệu lực pháp luật nhưng chị C không trả. Nay anh H yêu cầu chia thừa kế, chị C không đồng ý, chị C yêu cầu chị C trả xong số nợ mới được phân chia thừa kế quyền sử dụng đất.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT trình bày: Căn cứ Bản án số 338/2012/DS-PT ngày 09/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang chị C có nghĩa vụ trả chị C số tiền nợ 70.800.000đ một lần khi án có hiệu lực pháp luật và tiền lãi chậm thi hành án. Chi cục Thi hành án đã ra quyết định kê biên số 13/QĐ-THA ngày 02/01/2013 kê biên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.500m² trong diện tích 3.716,4m² đất trồng lúa tọa lạc tại ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04039 ngày 24/3/2008 cho anh P và chị C để đảm bảo thi hành án nhưng anh Trần Văn H khởi kiện chia di sản thừa kế trong đó có thửa đất số 17 nêu trên. Chi cục Thi hành án đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết theo quy định pháp luật.

- Chị Trần Thị Ngọc M và anh Trần Song T trình bày: Chị M và anh T không có ý kiến gì đối với tranh chấp chia thừa kế giữa ông H và cha mẹ anh chị. Chị M và anh T xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện GCT đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 219, 633, 634, 645, 674, 675, 676, 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Trần Văn H, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Tiến D, chị Trần Thị Lệ D.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Trần Song P (yêu cầu phản tố).

Xác định hàng thừa kế ông T gồm bà H, anh H, anh D, anh P, chị D.

Xác định tài sản chung của ông T và bà H gồm thửa đất số 45, tờ bản đồ số 14, diện tích 168m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp BN, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.716,4m² đất trồng lúa, tọa lạc ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 13, diện tích 643,2m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp BP, xã BP, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Xác định di sản ông T để lại gồm thửa đất số 17 nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện anh H, anh P, đại diện ủy quyền của bà H, anh D, chị D để bà H được nhận tài sản chung của bà và ông T thửa đất số 45, 20. Bà H được đến cơ quan nhà nước lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định.

Anh H, bà H, anh D, chị D, anh P mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của ông T trị giá 22.298.400 đồng (*hai mươi hai triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng*). Anh P đang quản lý nên giao cho anh P được sử dụng thửa đất số 17, đồng thời anh P có trách nhiệm hoàn lại cho anh H, bà H, chị D, anh D mỗi kỷ phần trị giá bằng tiền là 22.298.400 đồng (*hai mươi hai triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng*). Anh P được đến cơ quan nhà nước lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

(*Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo*).

Kiến nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT thu hồi Quyết định kê biên số 13/QĐ-THA ngày 02/01/2013.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 16/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh P và chị C là đúng quy định pháp luật và không chia thừa kế quyền sử dụng đất như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn Trần Văn H, bị đơn Nguyễn Thị Chiêm C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Ngọc C, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Văn bản phân chia tài sản thừa kế sau khi ông T chết lập ngày 14/10/2008 là phù hợp qui định pháp luật.

Việc Ủy ban nhân dân huyện GCT thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh P và chị C đang đứng tên là sai về ngày, tháng cấp giấy chứ không sai về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó Ủy ban nhân dân huyện GCT sau khi thu hồi có yêu cầu vợ chồng anh P, chị C đến làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại nhưng anh, chị không đến.

Từ các cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Văn H:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh phú và chị C ở các thửa 20, 17, 45 là không đúng qui định pháp luật, chứng minh bằng việc Ủy ban nhân dân huyện GCT đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba thửa đất nêu trên.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT không có kháng cáo nên đương nhiên chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm.

Trong văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 14/10/2008 không có cho chị C nên chị C cũng không có quyền sử dụng trong khối tài sản này.

Từ các cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện GCT.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

- Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, yêu cầu kháng cáo bị đơn là có căn cứ một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện GCT theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố và yêu cầu khởi kiện độc lập của bị đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc C yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh P và chị C là đúng quy định pháp luật và không chia thừa kế quyền sử dụng đất như án sơ thẩm đã tuyên.

Hội đồng xét xử nhận định:

Thửa đất số 649, diện tích 9.390m² đất lúa và thửa đất số 1483, diện tích 840m² đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 240/QSDĐ ngày 20/01/1998 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp cho ông Trần Văn T. Ngày 23/10/2007 ông T chết, đến ngày 14/10/2008 bà H (vợ ông T) cùng các con ông T có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông T, ông P được thừa kế tổng diện tích 8.035,9m² đất, trong đó có thửa số 45 diện tích 169m² đất và thửa số 20 diện tích 643,2m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 17 diện tích 3.716,4m² đất lúa (thửa cũ là 649 và 1483 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T). Trên cơ sở văn bản thỏa thuận ngày 14/10/2008, ông P và bà C được Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04036, H04037, H04039 ngày 24/3/2008 đối với các thửa đất số 45, 20, 17.

Ngày 26/8/2015 Ủy ban nhân dân huyện GCT thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P, bà C nêu trên với lý do theo tờ trình số 577/TT.TNMT ngày 14/7/2015 có nêu rõ: Ông Trần Văn T là cha của ông Trần Song P có tổng diện tích đất là 10.230m² ở các thửa 649, 1483, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00240.QSDĐ cấp ngày 20/01/1998. Năm 2005 đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính qui phần đất của ông T được tách thành 05 thửa là số 17, 20, 45, 16, 50. Sau đó ông T đồng ý cho con là Trần Song P phần diện tích đất 4.527,6m² ở các thửa 45, 20, 17. Khi được ông

Trần Văn T đồng ý cho ông Trần Song P đăng ký và được đo đạc in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông T và ông P chưa kịp làm hồ sơ xong thì năm 2007 ông T chết. Sau đó ông P có đến UBND xã BP lập thủ tục thừa kế và được UBND xã BP thực hiện ngày 14/10/2008. Đúng ra khi thực hiện xong thì phải in giấy mới để cấp cho ông Trần Song P, nhưng không thực hiện mà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã in và ký ngày 24/3/2008. Do sơ suất này nên UBND huyện GCT mới có Quyết định thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp lại cho đúng.

Căn cứ văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 14/10/2008 thì thấy rằng, sau khi ông T chết vào năm 2007 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T đã tự nguyện đồng ý lập văn bản phân chia di sản thừa kế để cho ông P đứng tên quyền sử dụng đất các thửa 45, 20, 17 và ông Lê Văn L được đứng tên quyền sử dụng đất ở thửa số 503. Các con và vợ của ông T đã ký tên theo lời chứng thực của Chủ tịch UBND xã BP Trần Ngọc N. Văn bản này được bà H, ông P, bà D, ông D đều thống nhất có ký tên, riêng ông H không thừa nhận chữ ký tên của mình. Từ văn bản này ông P và vợ là bà C đã được UBND huyện GCT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở 03 thửa 45, 20, 17 vào ngày 24/3/2008. Sau đó thì ông P và bà C có bán một phần diện tích đất lúa 6.230m² các bên đương sự cũng không có khiếu nại gì. Như vậy căn cứ vào văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 14/10/2008 thì đến thời điểm hiện tại ông T đã không còn di sản để lại thừa kế do các đương sự trong hàng thừa kế của ông T đã tự nguyện phân chia xong. Từ các cơ sở trên yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H, ông H, ông P, ông D, bà D đối với di sản của ông T là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H thì thấy rằng căn cứ vào văn bản phân chia tài sản lập ngày 14/10/2008 thì bà H đã tự nguyện cho phần tài sản của mình cho ông P và không có bất cứ điều kiện ràng buộc gì. Nay bà H yêu cầu đòi lại, mặc dù ông P và bà C tự nguyện giao trả, tuy nhiên hiện tại tài sản này đang bị Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT kê biên để thi hành khoản nợ cho bà C theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Bà C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Yêu cầu này của bà H là cũng không có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ở thửa số 45, 20, 17 nêu trên của bà H.

Đối với yêu cầu của ông Trần Văn H xin được chia một kỷ phần thừa kế với số tiền là 22.298.400 đồng. Như đã nhận định ở phần trên yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông T chết để lại là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên các đương sự trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T cũng như bà C, Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT đều thống nhất với yêu cầu này của ông H. Xét thấy sự thỏa thuận này của đương sự là tự nguyện không trái qui định pháp luật được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ các cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc C, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện GCT.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C phù hợp với phần nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với phần nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 219, Điều 633, Điều 634, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 10-4-2018 của Tòa án nhân dân huyện GCT.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị H, ông Trần Tiến D, bà Trần Thị Lệ D đối với phần di sản của ông T.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Song P (yêu cầu phản tố) đối với phần di sản của ông T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc xác định các thửa đất số 45, 20, 17 là tài sản chung của bà H và ông T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P, bà H, ông D, bà D, bà C, bà C, Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT chia cho ông Trần Văn H số tiền 22.298.400 đồng. Ông P và bà C có trách nhiệm giao số tiền trên cho ông H.

Ông Trần Song P và bà Nguyễn Thị Chiêm C có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa số 45, 20, 17 nêu trên theo qui định.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

Ông Trần Văn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 396.165 đồng theo biên lai thu số 37652 ngày 23/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT.

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Song P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 557.460 đồng theo biên lai thu số 39112 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT, nên được hoàn lại số tiền là 257.460 đồng.

Ông Trần Tiến D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 940.566 đồng theo biên lai thu số 38761 ngày 28/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT, nên được hoàn lại số tiền là 640.566 đồng.

Bà Trần Thị Lệ D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 940.566 đồng theo biên lai thu số 38760 ngày 28/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GCT, nên được hoàn lại số tiền là 640.566 đồng.

Bà Huỳnh Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 39344 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 24/8/2018, có mặt ông H và bà C.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện GCT;
- Chi cục THADS h. GCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Thu Thúy

